

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 29

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

Ấp Thanh Thủy, Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Văn Việt	Chủ tịch
Ông Mai Ngọc Hoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Tuyền	Thành viên
Ông Trần Đức Tân	Thành viên

##### Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Ngọc Long	Trưởng ban
Ông Bùi Xuân Ninh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Quang Tuyền	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2022)
Ông Mai Ngọc Hoàn	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2022)
Ông Nguyễn Quang Tuyền	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2022)

##### Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

Ông Mai Ngọc Hoàn - Tổng Giám đốc - đến ngày 23 tháng 11 năm 2022

Ông Nguyễn Quang Tuyền - Tổng Giám đốc - từ ngày 23 tháng 11 năm 2022

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN**

Ấp Thanh Thủy, Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Quang Tuyên**  
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Số: 020/VACO/BCKT.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Điện Cần Đơn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 30 - Thông tin khác, phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, tại đó, Công ty trình bày thông tin liên quan đến việc xử lý khoản gốc và lãi cho vay của Công ty. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán số 2.0236/22/TC-AC ngày 21 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đến liên quan đến các tính toán, hạch toán lãi cho vay và gốc cho vay của Công ty.



**Chữ Mạnh Hoàn**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2023-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023*

**Nguyễn Ngọc Thạch**

**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2023-156-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>967.442.520.280</b>	<b>832.394.686.017</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>182.889.547.915</b>	<b>29.454.926.598</b>
1. Tiền	111		12.889.547.915	29.454.926.598
2. Các khoản tương đương tiền	112		170.000.000.000	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>782.157.842.267</b>	<b>798.012.734.270</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	751.157.316.282	788.270.061.680
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.000.682.000	756.254.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	54.883.256.722	54.883.256.722
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	54.989.050.585	25.803.225.161
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(79.872.463.322)	(71.700.063.293)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>1.849.427.512</b>	<b>3.921.098.699</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.849.427.512	3.921.098.699
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>545.702.586</b>	<b>1.005.926.450</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	545.702.586	537.280.974
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	468.645.476
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>275.444.028.455</b>	<b>351.688.008.664</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>215.576.085.644</b>	<b>294.341.430.805</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	212.176.085.644	290.941.430.805
- Nguyên giá	222		1.700.140.429.901	1.699.818.157.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.487.964.344.257)	(1.408.876.727.096)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>450.909.091</b>	<b>450.909.091</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	450.909.091	450.909.091
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>42.222.387.275</b>	<b>40.799.943.465</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.936.420.000	60.936.420.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.841.309.273	1.841.309.273
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.555.341.998)	(21.977.785.808)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.194.646.445</b>	<b>16.095.725.303</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.544.641.987	5.120.694.449
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		12.650.004.458	10.975.030.854
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.242.886.548.735</b>	<b>1.184.082.694.681</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>152.368.056.467</b>	<b>238.415.388.594</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>61.523.580.524</b>	<b>146.097.884.882</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	5.226.132.691	4.125.726.690
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	27.537.229.042	23.990.838.070
3. Phải trả người lao động	314		12.728.094.799	14.578.366.196
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	450.580.818	172.369.180
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.078.307.752	95.249.462.876
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	4.388.105.739	3.857.267.372
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.115.129.683	4.123.854.498
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>90.844.475.943</b>	<b>92.317.503.712</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	90.844.475.943	92.317.503.712
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.090.518.492.268</b>	<b>945.667.306.087</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>1.090.483.896.671</b>	<b>945.632.710.490</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		689.986.200.000	689.986.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		689.986.200.000	689.986.200.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.212.070.479	1.212.070.479
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		84.463.037.561	84.463.037.561
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		314.822.588.631	169.971.402.450
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		161.171.402.450	11.012.685.313
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		153.651.186.181	158.958.717.137
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>34.595.597</b>	<b>34.595.597</b>
1. Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.242.886.548.735</b>	<b>1.184.082.694.681</b>



Nguyễn Quang Tuyên  
 Tổng Giám đốc  
 Bình Phước, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Hồ Thị Huệ  
 Kế toán trưởng

Đào Thị Bé  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	425.689.350.148	398.645.926.433
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		425.689.350.148	398.645.926.433
3. Giá vốn hàng bán	11	24	186.415.704.662	182.743.214.488
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		239.273.645.486	215.902.711.945
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	193.659.161	10.825.155.773
6. Chi phí tài chính	22	27	4.322.631.951	931.038.928
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.644.378.884	1.370.522.232
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	42.751.411.816	26.900.850.853
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		192.393.260.880	198.895.977.937
9. Thu nhập khác	31		152.769.725	145.625.107
10. Chi phí khác	32		363.144.341	285.388.877
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(210.374.616)	(139.763.770)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		192.182.886.264	198.756.214.167
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	38.531.700.083	39.797.497.030
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		153.651.186.181	158.958.717.137



Nguyễn Quang Tuyên  
Tổng Giám đốc  
Bình Phước, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Hồ Thị Huế  
Kế toán trưởng

Đào Thị Bé  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	192.182.886.264	198.756.214.167
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	79.019.072.513	74.107.362.014
- Các khoản dự phòng	03	6.749.956.219	(6.355.138.163)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.953.799.795	(963.423.229)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(193.659.161)	(9.797.135.811)
- Chi phí lãi vay	06	2.644.378.884	1.370.522.232
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	283.356.434.514	257.118.401.210
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.388.981.007	(222.813.270.881)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	396.697.583	891.960.923
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.577.274.888)	6.858.524.978
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	567.630.850	2.937.940.050
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.739.052.033)	(45.712.462.632)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.743.180.167)	(7.293.820.139)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	242.653.236.866	(8.012.726.491)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(322.272.000)	(1.080.000.411)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	693.659.161	17.377.202.963
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	371.387.161	16.297.202.552
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(89.590.002.710)	(33.757.323.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(89.590.002.710)	(33.757.323.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	153.434.621.317	(25.472.847.139)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	29.454.926.598	54.927.773.737
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	<b>182.889.547.915</b>	<b>29.454.926.598</b>



**Nguyễn Quang Tuyên**  
 Tổng Giám đốc  
 Bình Phước, ngày 28 tháng 8 năm 2023

**Hồ Thị Huế**  
 Kế toán trưởng

**Đào Thị Bé**  
 Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Tổng hợp kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1331/QĐ-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và việc chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000032, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp bổ sung Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi số đăng ký kinh doanh thành 3801068943, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 11 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 225 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 228 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 kV;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư xây dựng, máy móc thiết bị;
- Dịch vụ khách sạn;
- Dạy nghề; đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện;
- Khai thác thủy sản biển;
- Khác thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật;
- Mua bán khoáng sản;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Chế biến khoáng sản;
- Khai thác, lọc và phân phối nước;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Giám sát công tác thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư;
- Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị;
- Cho thuê văn phòng, kho xưởng, mặt bằng
- Kinh doanh và nuôi trồng thủy sản, trồng rừng.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Tổng hợp kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
<b>Các công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Nguyên	Làng Kon Sơ Lãng, Xã Hà Tây, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai	81,25	81,25	Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm

**Các đơn vị trực thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Điện Cần Đơn - Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II	Thôn Ia Ping, Xã Ia Ly, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Điện Cần Đơn - Nhà máy Thủy điện Nà Lơi	Xã Thanh Minh, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Tổng hợp kèm theo*

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp (Tiếp theo)**

Đồng thời, Báo cáo tài chính tổng hợp cũng được lập và phát hành cùng Báo cáo tài chính Hợp nhất, theo đó để có thông tin đầy đủ thì người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc Báo cáo tài chính tổng hợp này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Tổng hợp kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn của Công ty.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:*

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Tổng hợp kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 03 năm.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Riêng đối với tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần Đơn được thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong năm trên tổng sản lượng thiết kế vận hành tính trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Tổng hợp kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô đất số 165 Trường Chinh, phường Trà Bá, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam nên không thực hiện trích khấu hao.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu:***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Vốn chủ sở hữu khác:***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Tổng hợp kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận hàng tháng căn cứ theo Biên bản xác nhận sản lượng điện năng đã phát vào lưới điện quốc gia được các Công ty mua bán điện thuộc Tổng Công ty điện lực xác nhận và đơn giá quy định trong hợp đồng mua, bán điện đã được ký kết.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

**Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực Kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Tổng hợp kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

*Danh sách các Bên liên quan của Công ty:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Nguyên	Công ty con
Các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Cùng Tổng Công ty
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, do đó Công ty không trình bày giao dịch với các bên liên quan trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Tổng hợp kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	453.365.914	473.656.212
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.436.182.001	28.981.270.386
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	170.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>182.889.547.915</u></b>	<b><u>29.454.926.598</u></b>

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư vào công ty con	60.936.420.000	(20.555.341.998)	60.936.420.000	(21.977.785.808)
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (i)	60.936.420.000	(20.555.341.998)	60.936.420.000	(21.977.785.808)
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.841.309.273	-	1.841.309.273	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi (ii)	1.841.309.273	-	1.841.309.273	-
<b>Cộng</b>	<b><u>62.777.729.273</u></b>	<b><u>(20.555.341.998)</u></b>	<b><u>62.777.729.273</u></b>	<b><u>(21.977.785.808)</u></b>

(i) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3903000149, thay đổi lần thứ 3 ngày 8 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, Công ty sở hữu 6.093.642 Cổ phần, tương đương 81,25% vốn điều lệ, không thay đổi so với số đầu năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã đầu tư đủ số vốn cam kết góp. Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với Công ty con.

(ii) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100255115 thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2020 thì vốn điều lệ của Công ty này là 52.000.000.000 đồng, tương đương 5.200.000 cổ phần. Công ty đã đầu tư vào Công ty này 1.841.309.273 đồng, sở hữu 184.131 cổ phần tương đương 2,63% Vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ Vốn điều lệ.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Tổng hợp kèm theo*

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (i)	749.441.859.276	779.621.039.507
Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	1.109.814.610	1.109.814.610
Công ty CP Thủy Điện Ry ninh II - Đăkpsi	25.000.000	25.000.000
Tổng Công ty điện lực Miền Trung	-	5.168.616.569
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	314.371.896	1.902.454.695
Đối tượng khác	266.270.500	443.136.299
<b>Cộng</b>	<b><u>751.157.316.282</u></b>	<b><u>788.270.061.680</u></b>

(i) Đây là khoản tiền bán điện mà Công ty còn phải thu của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Luật TNHH Lawpro	661.500.000	661.500.000
Các đối tượng khác	339.182.000	94.754.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.000.682.000</u></b>	<b><u>756.254.000</u></b>

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long (i)	29.285.666.264	(29.285.666.264)	29.285.666.264	(29.285.666.264)
Công ty CP Điện Việt Lào (i)	20.000.000.000	(20.000.000.000)	20.000.000.000	(20.000.000.000)
Công ty CP Thủy điện Trà Xom (i)	5.597.590.458	(5.597.590.458)	5.597.590.458	(5.597.590.458)
<b>Cộng</b>	<b><u>54.883.256.722</u></b>	<b><u>(54.883.256.722)</u></b>	<b><u>54.883.256.722</u></b>	<b><u>(54.883.256.722)</u></b>

(i) Đây là các khoản cho vay được Công ty ký kết hợp đồng với các Công ty từ năm 2012. Thời hạn cho vay 01 năm, lãi suất theo lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Bình Phước áp dụng cho từng khoản vay ngắn hạn của Công ty theo từng thời điểm. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Nợ gốc khoản vay được thanh toán 01 lần vào thời điểm đáo hạn, lãi cho vay được thu vào ngày 10 của tháng đầu quý, trường hợp lãi vay quá hạn thanh toán sẽ tính lãi như gốc vay. Trường hợp bên vay không đủ tiền để thanh toán nợ gốc, lãi thì Công ty quyết định thứ tự ưu tiên thanh toán trả lãi trước và nợ gốc sau. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo. (Xem thuyết minh số 31).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Tổng hợp kèm theo*

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	13.256.827.695	-	10.368.237.172	-
Phải thu tiền điện của TCT Điện lực Miền Trung	22.131.223.975	(8.712.000.029)	-	-
Phải thu tiền điện của TCT Điện lực Miền Bắc	4.335.969.084	-	-	-
Phải thu về lãi tiền cho vay Công ty CP Điện Việt Lào (i)	8.722.699.020	(8.722.699.020)	9.222.699.020	(9.222.699.020)
Phải thu tiền tạm ứng của CBNCV Công ty	237.961.409	-	12.702.217	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	14.157.320	-	-	-
Khác	6.290.212.082	(6.153.422.441)	6.199.586.752	(6.153.422.441)
<b>Cộng</b>	<b>54.989.050.585</b>	<b>(23.588.121.490)</b>	<b>25.803.225.161</b>	<b>(15.376.121.461)</b>

- (i) Khoản phải thu lãi cho vay của Công ty CP Điện Việt Lào liên quan đến các hợp đồng và phụ lục cho vay của Công ty với Công ty CP Điện Việt Lào (xem thuyết minh số 31).

**10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu về cho vay</b>	<b>54.883.256.722</b>	<b>54.883.256.722</b>	<b>54.883.256.722</b>	<b>54.883.256.722</b>
Công ty CP Xi măng Hạ Long	29.285.666.264	29.285.666.264	29.285.666.264	29.285.666.264
Công ty CP Điện Việt Lào	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	5.597.590.458	5.597.590.458	5.597.590.458	5.597.590.458
<b>b) Phải thu khách hàng</b>	<b>1.401.085.110</b>	<b>1.401.085.110</b>	<b>1.401.085.110</b>	<b>1.401.085.110</b>
Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Đà Tây Nguyên	1.109.814.610	1.109.814.610	1.109.814.610	1.109.814.610
Công ty CP Thủy Điện Ry ninh II - Đăkpsi	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Thành - Chi nhánh Pakhoang	121.270.500	121.270.500	121.270.500	121.270.500
Công ty Cổ phần Cơ Điện Tấn Phát Đakne	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000
<b>c) Trả trước người bán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>39.600.000</b>	<b>39.600.000</b>
Xưởng Gia công cơ khí Phước Lộc	-	-	39.600.000	39.600.000
<b>d) Phải thu khác</b>	<b>37.007.345.436</b>	<b>23.588.121.490</b>	<b>15.376.121.461</b>	<b>15.376.121.461</b>
Công ty CP Thủy Điện Ry ninh II - Đăkpsi	65.587.340	65.587.340	65.587.340	65.587.340
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	8.722.699.020	8.722.699.020	9.222.699.020	9.222.699.020
Nguyễn Thành Nam	3.162.000.000	3.162.000.000	3.162.000.000	3.162.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	22.131.223.975	8.712.000.029	-	-
Các đối tượng khác	2.925.835.101	2.925.835.101	2.925.835.101	2.925.835.101
<b>Cộng</b>	<b>93.291.687.268</b>	<b>79.872.463.322</b>	<b>71.700.063.293</b>	<b>71.700.063.293</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Tổng hợp kèm theo

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.840.727.512	-	3.912.178.699	-
Công cụ, dụng cụ	8.700.000	-	8.920.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.849.427.512</b>	<b>-</b>	<b>3.921.098.699</b>	<b>-</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>545.702.586</b>	<b>537.280.974</b>
Chi phí bảo hiểm	106.822.956	121.374.788
Thí nghiệm hiệu chỉnh	438.879.630	415.906.186
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.544.641.987</b>	<b>5.120.694.449</b>
Công cụ dụng cụ	659.075.786	1.093.012.424
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.445.787.863	4.027.682.025
Các khoản khác	439.778.338	-
<b>Cộng</b>	<b>5.090.344.573</b>	<b>5.657.975.423</b>

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	914.624.717.697	638.813.056.136	143.699.167.305	2.681.216.763	1.699.818.157.901
- Mua trong năm	-	62.708.000	-	259.564.000	322.272.000
- Phân loại lại tài sản	(18.626.110.608)	-	18.626.110.608	-	-
Số dư cuối năm	<b>895.998.607.089</b>	<b>638.875.764.136</b>	<b>162.325.277.913</b>	<b>2.940.780.763</b>	<b>1.700.140.429.901</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	743.708.152.454	543.327.764.345	119.819.831.376	2.020.978.921	1.408.876.727.096
- Khấu hao trong năm	42.772.893.186	28.642.059.391	7.403.553.641	269.110.943	79.087.617.161
- Phân loại lại tài sản	(17.750.223.000)	-	17.750.223.000	-	-
Số dư cuối năm	<b>768.730.822.640</b>	<b>571.969.823.736</b>	<b>144.973.608.017</b>	<b>2.290.089.864</b>	<b>1.487.964.344.257</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	<b>170.916.565.243</b>	<b>95.485.291.791</b>	<b>23.879.335.929</b>	<b>660.237.842</b>	<b>290.941.430.805</b>
Tại ngày cuối năm	<b>127.267.784.449</b>	<b>66.905.940.400</b>	<b>17.351.669.896</b>	<b>650.690.899</b>	<b>212.176.085.644</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 114.695.987.586 VND. Một số tài sản cố định có giá trị còn lại theo sổ sách là 161.673.929.873 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay từ Tổng Công ty Sông Đà – CTCP (xem thuyết minh số 20).

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất số 165 Trường Chinh, phường Trà Bả, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam với nguyên giá là 3.400.000.000 VND.

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hệ thống DCS ( Mesto)	450.909.091	450.909.091
<b>Cộng</b>	<b>450.909.091</b>	<b>450.909.091</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Tổng hợp kèm theo*

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ		trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Nam	348.439.355	348.439.355	175.818.023	175.818.023
Công ty TNHH MTV Trường Thọ	60.648.836	60.648.836	170.374.326	170.374.326
Công ty Điện lực Tây Ninh	439.239.083	439.239.083	447.373.141	447.373.141
Công ty TNHH Công nghệ Minh Khôi	1.285.643.370	1.285.643.370	-	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Cảnh	603.868.309	603.868.309	1.581.037.235	1.581.037.235
Công ty Điện lực Bình Phước	883.160.755	883.160.755	449.757.792	449.757.792
Công ty CP TM&XL điện Anh Khoa	678.076.000	678.076.000	-	-
Các đối tượng khác	927.056.983	927.056.983	1.301.366.173	1.301.366.173
<b>Cộng</b>	<b>5.226.132.691</b>	<b>5.226.132.691</b>	<b>4.125.726.690</b>	<b>4.125.726.690</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đầu năm
	VND	trong năm	trong năm	VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	468.645.476	-	468.645.476
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>468.645.476</b>	<b>-</b>	<b>468.645.476</b>
<b>b) Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.265.747.518	32.639.331.607	35.202.205.295	4.828.621.206
Thuế thu nhập cá nhân	53.752.026	2.429.410.209	2.426.036.466	50.378.283
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.217.182.139	38.063.054.607	31.739.052.033	11.893.179.565
Tiền thuê đất	-	1.420.371.413	1.420.371.413	-
Thuế tài nguyên	2.765.759.611	42.620.527.695	42.284.007.368	2.429.239.284
Phí dịch vụ môi trường rừng	4.043.442.456	18.599.089.392	19.153.721.376	4.598.074.440
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	4.535.365.685	4.535.365.685	-
Các loại thuế, phí khác	191.345.292	20.000.000	20.000.000	191.345.292
<b>Cộng</b>	<b>27.537.229.042</b>	<b>140.327.150.608</b>	<b>136.780.759.636</b>	<b>23.990.838.070</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	450.580.818	172.369.180
<b>Cộng</b>	<b>450.580.818</b>	<b>172.369.180</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	168.651.434	172.384.209
Phải trả cổ tức cho Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	-	45.709.372.800
Các khoản phải trả cổ tức cho đối tượng khác	1.813.814.395	45.694.444.305
Các khoản phải trả khác	2.095.841.923	3.673.261.562
<b>Cộng</b>	<b>4.078.307.752</b>	<b>95.249.462.876</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Tổng hợp kèm theo*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.388.105.739</b>	<b>4.388.105.739</b>	<b>4.426.827.564</b>	<b>3.895.989.197</b>	<b>3.857.267.372</b>	<b>3.857.267.372</b>
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả, gồm:</i>						
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (i)	4.388.105.739	4.388.105.739	4.426.827.564	3.895.989.197	3.857.267.372	3.857.267.372
<b>b) Dài hạn</b>	<b>90.844.475.943</b>	<b>90.844.475.943</b>	<b>2.953.799.795</b>	<b>4.426.827.564</b>	<b>92.317.503.712</b>	<b>92.317.503.712</b>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (i)	90.844.475.943	90.844.475.943	2.953.799.795	4.426.827.564	92.317.503.712	92.317.503.712
<b>Tổng cộng</b>	<b>95.232.581.682</b>	<b>95.232.581.682</b>	<b>7.380.627.359</b>	<b>8.322.816.761</b>	<b>96.174.771.084</b>	<b>96.174.771.084</b>

- (i) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng vay lại vốn vay ADB số 02/2011/HĐTD-ADB-TĐSD-CD ngày 30 tháng 11 năm 2011 giữa Công ty và Tổng Công ty Sông Đà – Công ty Cổ phần. Mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Cần Đơn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước. Số tiền vay là 5.000.000 USD (Năm triệu Đô la Mỹ), thời hạn vay 25 năm bao gồm 5 năm ân hạn. Gốc và lãi trả định kỳ vào ngày 05 tháng 5 và 05 tháng 11 hàng năm theo thông báo trả nợ của bên cho vay, ADB và Sở Giao dịch 1 Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Lãi suất cho vay gồm lãi suất LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo, phí cho vay lại phải trả cho Tổng công ty Sông Đà - CTCP là 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR, lãi phạt bằng 150% lãi suất cho vay theo quy định. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số 13).

Lịch trả nợ các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.388.105.739	3.857.267.372
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	22.529.286.872	19.810.366.716
Từ năm thứ năm	68.315.189.071	72.507.136.996
<b>Tổng cộng</b>	<b>95.232.581.682</b>	<b>96.174.771.084</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	4.388.105.739	3.857.267.372
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>90.844.475.943</b>	<b>92.317.503.712</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Tổng hợp kèm theo*

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	689.986.200.000	1.212.070.479	84.463.037.561	105.981.461.300	881.642.769.340
Lãi năm trước	-	-	-	158.958.717.137	158.958.717.137
Chia cổ tức	-	-	-	(89.698.206.000)	(89.698.206.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(5.270.569.987)	(5.270.569.987)
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>689.986.200.000</b>	<b>1.212.070.479</b>	<b>84.463.037.561</b>	<b>169.971.402.450</b>	<b>945.632.710.490</b>
Lãi năm nay	-	-	-	153.651.186.181	153.651.186.181
Trích lập các quỹ	-	-	-	(8.800.000.000)	(8.800.000.000)
<b>Số cuối năm nay</b>	<b>689.986.200.000</b>	<b>1.212.070.479</b>	<b>84.463.037.561</b>	<b>314.822.588.631</b>	<b>1.090.483.896.671</b>

Trong năm, Công ty đã thực hiện tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 49/NQ-NĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2022 từ Lợi nhuận năm 2021 là 8,8 tỷ VND.

Cổ tức đã thanh toán cho các cổ đông trong năm nay là 89.590.002.710 VND (năm trước là 33.757.323.200 VND).

*Vốn điều lệ*

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801068943 sửa đổi lần 14 ngày 23 tháng 11 năm 2022, Vốn điều lệ của Công ty là 689.986.200.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết Vốn Điều lệ đã được góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỉ lệ %	Số cổ phiếu	Tỉ lệ %
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	35.161.056	50,96%	35.161.056	50,96%
Các cổ đông khác	33.837.564	49,04%	33.837.564	49,04%
<b>Cộng</b>	<b>68.998.620</b>	<b>100%</b>	<b>68.998.620</b>	<b>100%</b>

*Cổ phiếu*

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.998.620	68.998.620
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.998.620	68.998.620
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.998.620	68.998.620
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.998.620	68.998.620

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Tổng hợp kèm theo*

**23. DOANH THU**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	425.268.320.914	397.771.304.793
Doanh thu dịch vụ khác	421.029.234	874.621.640
<b>Cộng</b>	<b><u>425.689.350.148</u></b>	<b><u>398.645.926.433</u></b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	186.378.218.318	182.138.501.505
Giá vốn dịch vụ khác	37.486.344	604.712.983
<b>Cộng</b>	<b><u>186.415.704.662</u></b>	<b><u>182.743.214.488</u></b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.849.368.718	19.316.983.808
Chi phí nhân công	42.682.049.688	46.065.626.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.019.072.513	74.107.362.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.754.321.511	7.472.418.294
Chi phí khác	84.862.304.048	62.681.675.014
<b>Cộng</b>	<b><u>229.167.116.478</u></b>	<b><u>209.644.065.341</u></b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	193.659.161	9.824.417.904
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1.000.737.869
<b>Cộng</b>	<b><u>193.659.161</u></b>	<b><u>10.825.155.773</u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.644.378.884	1.370.522.232
Dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính dài hạn	(1.422.443.810)	(439.483.304)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	146.897.082	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	2.953.799.795	-
<b>Cộng</b>	<b><u>4.322.631.951</u></b>	<b><u>931.038.928</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Tổng hợp kèm theo*

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên	18.186.828.110	19.268.963.411
Chi phí vật liệu quản lý	401.369.881	404.445.935
Chi phí đồ dùng văn phòng	987.578.103	890.214.313
Chi phí khấu hao TSCĐ	390.470.194	556.676.767
Thuế, phí và lệ phí	296.995.856	229.361.811
Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng	8.172.400.029	(5.915.654.859)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.625.812.457	2.245.616.591
Các khoản chi phí QLDN khác	11.689.957.186	9.221.226.884
<b>Cộng</b>	<b>42.751.411.816</b>	<b>26.900.850.853</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>192.182.886.264</b>	<b>198.756.214.167</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	475.614.150	231.270.983
- Các khoản điều chỉnh tăng	475.614.150	231.270.983
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>192.658.500.414</b>	<b>198.987.485.150</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>38.531.700.083</b>	<b>39.797.497.030</b>

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	95.232.581.682	96.174.771.084
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	182.889.547.915	29.454.926.598
Nợ thuần	(87.656.966.233)	66.719.844.486
Vốn chủ sở hữu	1.090.483.896.671	945.632.710.490
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,00%</b>	<b>7,06%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Tổng hợp kèm theo*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.889.547.915	29.454.926.598
Phải thu khách hàng và phải thu khác	805.894.248.138	814.060.584.624
Phải thu về cho vay	54.883.256.722	54.883.256.722
Đầu tư tài chính	1.841.309.273	1.841.309.273
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.045.508.362.048</u></b>	<b><u>900.240.077.217</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	95.232.581.682	96.174.771.084
Phải trả người bán và phải trả khác	9.135.789.009	99.202.805.357
Chi phí phải trả	450.580.818	172.369.180
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>104.818.951.509</u></b>	<b><u>195.549.945.621</u></b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b><u>940.689.410.539</u></b>	<b><u>704.690.131.596</u></b>

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Tổng hợp kèm theo*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Sau 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
Số cuối năm	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.889.547.915	-	-	182.889.547.915
Phải thu khách hàng và phải thu khác	805.894.248.138	-	-	805.894.248.138
Phải thu về cho vay	54.883.256.722	-	-	54.883.256.722
Đầu tư tài chính	-	-	1.841.309.273	1.841.309.273
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.043.667.052.775</b>	<b>-</b>	<b>1.841.309.273</b>	<b>1.045.508.362.048</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	4.388.105.739	22.529.286.872	68.315.189.071	95.232.581.682
Phải trả người bán và phải trả khác	9.135.829.895	-	-	9.135.829.895
Chi phí phải trả	450.580.818	-	-	450.580.818
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.974.516.452</b>	<b>22.529.286.872</b>	<b>68.315.189.071</b>	<b>104.818.992.395</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.029.692.536.323</b>	<b>(22.529.286.872)</b>	<b>(66.473.879.798)</b>	<b>940.689.369.653</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Sau 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
Số đầu năm	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.454.926.598	-	-	29.454.926.598
Phải thu khách hàng và phải thu khác	814.060.584.624	-	-	814.060.584.624
Phải thu về cho vay	54.883.256.722	-	-	54.883.256.722
Đầu tư tài chính	-	-	1.841.309.273	1.841.309.273
<b>Tổng cộng</b>	<b>898.398.767.944</b>	<b>-</b>	<b>1.841.309.273</b>	<b>900.240.077.217</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	3.857.267.372	19.810.366.716	72.507.136.996	96.174.771.084
Phải trả người bán và phải trả khác	99.202.805.357	-	-	99.202.805.357
Chi phí phải trả	172.369.180	-	-	172.369.180
<b>Tổng cộng</b>	<b>103.232.441.909</b>	<b>19.810.366.716</b>	<b>72.507.136.996</b>	<b>195.549.945.621</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>795.166.326.035</b>	<b>(19.810.366.716)</b>	<b>(70.665.827.723)</b>	<b>704.690.131.596</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Tổng hợp kèm theo*

**31. THÔNG TIN KHÁC**

Trong năm 2012, Công ty có ký kết các hợp đồng cho vay với Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long, Công ty Cổ phần Điện Việt Lào và Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom. Các khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán từ cuối năm 2015 và Công ty đã không tiếp tục hạch toán lãi vay từ khi quá hạn thanh toán gốc vay đến nay.

Ngày 10 tháng 3 năm 2021 Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT yêu cầu Ban Tổng Giám đốc tính đúng, tính đủ và hạch toán đầy đủ các khoản lãi vay theo đúng quy định của Hợp đồng cho vay. Thực hiện Nghị quyết này, sau khi kiểm tra, tính toán lại các nghiệp vụ liên quan, Công ty đã hạch toán bổ sung khoản lãi cho vay tính thiếu trong giai đoạn kể từ khi cho vay đến hết thời gian gia hạn hợp đồng (riêng đối với lãi cho vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom được tính đến ngày 19/6/2017), điều chỉnh lại số dư gốc vay và lãi vay đồng thời trích lập dự phòng toàn bộ nợ phải thu khó đòi đối với số lãi vay và gốc vay được hạch toán và ghi nhận bổ sung vào số liệu Báo cáo tài chính năm 2020.

Đồng thời, Công ty cũng đã tính toán các khoản lãi cho vay kể từ khi hết thời gian gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 với tổng giá trị lãi cho vay là 186.384.305.651 VND, cụ thể:

Đơn vị	Lãi cho vay phát sinh từ khi hết thời gian gia hạn hợp đồng đến ngày 31/12/2022 (chưa hạch toán doanh thu) - VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	94.205.610.333
Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom	10.073.130.425
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	82.105.564.893
<b>Tổng cộng</b>	<b>186.384.305.651</b>

Công ty chưa hạch toán khoản lãi cho vay này vào doanh thu tài chính, do theo hướng dẫn tại điểm đ khoản 1 và điểm b khoản 3 điều 80 Thông tư 200/2014/TT-BTC thì khoản lãi quá hạn dự thu này chưa đủ điều kiện để hạch toán doanh thu tài chính.

Hiện tại, Công ty đã nộp đơn khởi kiện các Công ty nêu trên để đòi toàn bộ các khoản nợ (bao gồm cả khoản nợ tính thêm từ khi hết hạn thời hạn trả nợ cho tới nay).

Trong thời gian tới, Công ty sẽ căn cứ phán quyết của tòa án, đồng thời căn cứ các quy định của pháp luật, quy định nội bộ của Công ty để hạch toán, phản ánh số lãi cho vay bổ sung nói trên vào Báo cáo tài chính từng thời kỳ theo đúng quy định.

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Trong năm, Công ty thực hiện bù trừ chi phí lãi vay phải trả với nợ phải thu với số tiền là 2.366.167.246 VND, đồng thời Công ty cũng thực hiện bù trừ khoản trả nợ gốc vay với khoản phải thu với số tiền là 3.895.989.197 VND, do vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trong phần tăng giảm khoản phải thu.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm 500.000.000 VND là khoản lãi cho vay phát sinh từ các năm trước được thu trong năm nay, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trong phần tăng giảm khoản phải thu.

Ngoài ra, trong năm Công ty thực hiện thanh toán cổ tức cho cổ đông với số tiền là 89.590.002.710 VND, do vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trong phần tăng giảm các khoản phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Tổng hợp kèm theo*

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



**Nguyễn Quang Tuyên**  
Tổng Giám đốc

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023*

**Hồ Thị Huệ**  
Kế toán trưởng

**Đào Thị Bé**  
Người lập biểu

